

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2020

ĐỒNG NAI, THÁNG 04 NĂM 2020

*P. Nguyễn*

M.S.V

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02-33
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

TH  
C  
T  
/ 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.639.800.993.845</b>	<b>1.749.961.552.267</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>71.185.152.596</b>	<b>163.499.451.264</b>
111	1. Tiền		71.185.152.596	113.499.451.264
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>894.429.006.229</b>	<b>967.171.704.606</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	219.773.339.242	309.363.069.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	19.492.779.669	3.705.005.544
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	663.667.984.168	662.608.726.176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.505.096.850)	(8.505.096.850)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>672.972.947.948</b>	<b>619.290.396.397</b>
141	1. Hàng tồn kho		672.972.947.948	619.290.396.397
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.213.887.072</b>	<b>-</b>
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.213.887.072	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>967.492.852.563</b>	<b>972.278.170.367</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>506.775.000</b>	<b>506.775.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	506.775.000	506.775.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>68.669.179.648</b>	<b>73.281.527.140</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.824.003.881	72.114.109.075
222	- Nguyên giá		311.845.044.168	311.845.044.168
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.021.040.287)	(239.730.935.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.845.175.767	1.167.418.065
228	- Nguyên giá		3.857.365.725	3.112.180.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.012.189.958)	(1.944.762.660)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>10.980.292.458</b>	<b>9.935.973.698</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	10.980.292.458	9.935.973.698
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>751.016.259.645</b>	<b>751.016.259.645</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		285.469.200.000	285.469.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		465.547.059.645	465.547.059.645
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>136.320.345.812</b>	<b>137.537.634.884</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	128.451.508.410	129.668.797.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.868.837.402	7.868.837.402
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.607.293.846.408</b>	<b>2.722.239.722.634</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.498.516.169.632</b>	<b>1.623.016.453.069</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.063.085.096.399</b>	<b>1.188.181.326.806</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	243.802.189.092	170.700.623.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.186.308.429	4.317.518.048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.946.279.868	24.279.449.844
314	4. Phải trả người lao động		12.359.507.785	38.592.145.008
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.576.669.540	35.649.722.759
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.689.983.224	3.156.486.224
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	766.330.271.240	889.243.712.120
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	18.162.871.899	18.833.265.577
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	3.031.015.322	3.408.404.210
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>435.431.073.233</b>	<b>434.835.126.263</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	435.431.073.233	434.835.126.263
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.108.777.676.776</b>	<b>1.099.223.269.565</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.108.777.676.776</b>	<b>1.099.223.269.565</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		417.470.276.310	407.915.869.099
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		407.915.869.099	251.832.785.531
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.554.407.211	156.083.083.568
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.607.293.846.408</b>	<b>2.722.239.722.634</b>


Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 1/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	367.283.088.981	388.456.663.568	367.283.088.981	388.456.663.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	367.283.088.981	388.456.663.568	367.283.088.981	388.456.663.568
11	4. Giá vốn hàng bán	26	306.053.974.697	317.529.780.091	306.053.974.697	317.529.780.091
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.229.114.284	70.926.883.477	61.229.114.284	70.926.883.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	609.851.004	7.216.202.621	609.851.004	7.216.202.621
22	7. Chi phí tài chính	28	24.048.328.758	15.098.472.062	24.048.328.758	15.098.472.062
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.444.740.071	15.098.433.996	23.444.740.071	15.098.433.996
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	11.098.885.942	16.806.938.196	11.098.885.942	16.806.938.196
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.357.207.962	13.344.269.152	14.357.207.962	13.344.269.152
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.334.542.626	32.893.406.688	12.334.542.626	32.893.406.688
31	12. Thu nhập khác	31	-	5.454.544	-	5.454.544
32	13. Chi phí khác	32	233.345.480	-	233.345.480	-
40	14. Lợi nhuận khác		(233.345.480)	5.454.544	(233.345.480)	5.454.544
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.101.197.146	32.898.861.232	12.101.197.146	32.898.861.232
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.546.789.935	7.088.173.575	2.546.789.935	7.088.173.575
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.554.407.211	25.810.687.657	9.554.407.211	25.810.687.657
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9.554.407.211	25.810.687.657	9.554.407.211	25.810.687.657
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	217	587	217	587



Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.101.197.146	32.898.861.232
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.357.532.492	5.447.762.524
03	- Các khoản dự phòng		(670.393.678)	(1.322.363.369)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(601.260.401)	(7.221.657.165)
06	- Chi phí lãi vay		23.444.740.071	15.098.433.996
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.631.815.630	44.901.037.218
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.528.811.305	(405.836.798.245)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(53.682.551.551)	(56.998.633.437)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.438.957.315	(127.241.300.980)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.217.289.072	1.360.072.020
14	- Tiền lãi vay đã trả		(39.663.178.225)	(10.285.972.062)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.290.199.087)	(18.471.965.904)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	38.066
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(377.388.888)	(930.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.803.555.571	(573.503.523.324)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.789.503.760)	(1.769.593.712)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.454.544
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		601.260.401	18.543.001.873
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.188.243.359)	46.778.862.705

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020	ngày 01/01/2019
			đến ngày	đến ngày
			31/03/2020	31/03/2019
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		327.161.909.821	1.098.839.839.582
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(450.075.350.701)	(591.420.087.652)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.170.000)	(40.764.905.723)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(122.929.610.880)</i>	<i>466.654.846.207</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(92.314.298.668)	(60.069.814.412)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		163.499.451.264	93.174.513.564
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>71.185.152.596</u>	<u>33.104.699.152</u>

*P. Trịnh*



Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 1/2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



### **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm



**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2020

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.144.248.287	232.644.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.040.904.309	113.266.806.590
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	<b>71.185.152.596</b>	<b>163.499.451.264</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	199.127.335.757	287.079.653.648
- <i>ELECTRICITÉ DU LAO (EDL)</i>	-	52.531.686.951
- <i>Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên</i>	8.962.062.844	-
- <i>Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH</i>	13.689.648.000	16.692.790.050
- <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVN SPC)</i>	7.729.711.000	47.890.458.000
- <i>Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa</i>	28.287.344.360	12.026.488.990
- <i>Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng</i>	6.414.758.009	27.542.819.315
- <i>Công ty TNHH Thương Mại &amp; Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn</i>	303.739.909	15.888.835.285
- <i>Công ty Điện Lực Tiền Giang</i>	4.771.469.747	13.800.808.384
- <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	128.968.601.888	100.705.766.673
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	20.646.003.485	22.283.416.088
	<b>219.773.339.242</b>	<b>309.363.069.736</b>
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(8.472.232.375)</i>	<i>(8.505.096.851)</i>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2020	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	19.492.779.669	3.705.005.544
- <i>TUBOLY ASTRONIC AG</i>	12.215.477.604	-
- <i>KESKIN MAKINE ZEHRA KESKIN</i>	1.746.228.000	-
- <i>JINAN SENFENG TECHNOLOGY CO., LTD</i>	975.653.700	-
- <i>Công ty TNHH Trường Khang Thịnh</i>	700.417.850	-
- <i>Các khoản trả trước khác</i>	3.855.002.515	3.705.005.544
	<b>19.492.779.669</b>	<b>3.705.005.544</b>
<i>Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(32.864.476)</i>	<i>(32.864.476)</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2020****6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	627.675.503.000	-	627.675.503.000	-
Tạm ứng	30.171.563.245	-	29.476.104.112	-
Ký cược, ký	87.540.480	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	612.693.486	-	-	-
Phải thu thuế TNCN được hoàn	4.030.052.675	-	-	-
Phải thu khác	1.090.631.282	-	5.457.119.064	-
	<u><b>663.667.984.168</b></u>	<u>-</u>	<u><b>662.608.726.176</b></u>	<u>-</u>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	506.775.000	-	506.775.000	-
	<u><b>506.775.000</b></u>	<u>-</u>	<u><b>506.775.000</b></u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2020****7 . NỢ XẤU**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại thiết bị điện miền Trung	1.412.036.340	-	1.412.036.340	-
Các khoản khác	3.193.096.331	-	3.193.096.331	-
	<b>8.505.096.850</b>	<b>-</b>	<b>8.505.096.850</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.910.598.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.725.114.755	-	205.383.659.265	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	101.044.468.154	-	142.425.778.024	-
Thành phẩm	347.203.365.039	-	256.570.360.908	-
	<b>672.972.947.948</b>	<b>-</b>	<b>619.290.396.397</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	10.980.292.458	9.935.973.698
	<b>10.980.292.458</b>	<b>9.935.973.698</b>

**. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	74.745.514.589	199.658.032.579	31.521.683.344	5.919.813.656	311.845.044.168
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.745.514.589</b>	<b>199.658.032.579</b>	<b>31.521.683.344</b>	<b>5.919.813.656</b>	<b>311.845.044.168</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	16.566.516.394	113.284.992.830	9.612.333.233	5.919.813.656	145.383.656.113
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	52.010.182.846	162.238.705.515	19.562.233.076	5.919.813.656	239.730.935.093
- Khấu hao trong kỳ	717.407.811	3.714.299.514	858.397.869	-	5.290.105.194
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.727.590.657</b>	<b>165.953.005.029</b>	<b>20.420.630.945</b>	<b>5.919.813.656</b>	<b>245.021.040.287</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	22.735.331.743	37.419.327.064	11.959.450.268	-	72.114.109.075
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>22.017.923.932</b>	<b>33.705.027.550</b>	<b>11.101.052.399</b>	<b>-</b>	<b>66.824.003.881</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2020****11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	3.112.180.725	3.112.180.725
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	745.185.000	745.185.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.857.365.725</b>	<b>3.857.365.725</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.944.762.660	1.944.762.660
- Khấu hao trong kỳ	67.427.298	67.427.298
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.012.189.958</b>	<b>2.012.189.958</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.167.418.065	1.167.418.065
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.845.175.767</b>	<b>1.845.175.767</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2020

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>285.469.200.000</b>	<b>285.469.200.000</b>	-	<b>290.671.200.000</b>
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đồng Anh	285.469.200.000	285.469.200.000	-	290.671.200.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>465.547.059.645</b>	<b>465.547.059.645</b>	-	<b>468.497.825.645</b>
- Tổng Cty Thiết bị điện Đồng Anh - Cty CP	465.547.059.645	465.547.059.645	-	468.497.825.645
	<b>751.016.259.645</b>	<b>751.016.259.645</b>	-	<b>759.169.025.645</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	31/03/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đồng Anh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên Công ty	31/03/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Tổng Công ty thiết bị điện Đồng Anh	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%
- Công ty cổ phần				
- Công ty Z				
- Công ty Z				

Số 186, Tô 12 Thị Trấn Đồng Anh, huyện Đồng Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1/2020****13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	758.855.070	1.121.825.382
Tiền thuê đất trả trước	127.468.033.674	128.322.352.433
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.619.666	224.619.667
	<b>128.451.508.410</b>	<b>129.668.797.482</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	72.080.772.606	72.080.772.606	35.606.223.496	35.606.223.496
- Công ty Cổ phần Ngô Han	26.443.570.673	26.443.570.673	-	-
- ABB PTE. LTD. (GE PACIFIC Pte.Ltd-GE)	9.961.908.399	9.961.908.399	11.111.433.614	11.111.433.614
- Công ty TNHH Thép JFE Shoji Việt Nam	3.338.020.620	3.338.020.620	4.855.358.652	4.855.358.652
- Công ty cổ phần Thép Tây Nam	2.567.007.636	2.567.007.636	2.038.562.857	2.038.562.857
- Công ty TNHH Trung Tâm Thép NST Sài Gòn	3.933.525.136	3.933.525.136	13.599.307	13.599.307
- Công ty TNHH Cơ Khí Phúc Minh Tâm	408.309.000	408.309.000	1.120.669.000	1.120.669.000
- Phải trả các đối tượng khác	25.428.431.142	25.428.431.142	16.466.600.066	16.466.600.066
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	171.721.416.486	171.721.416.486	135.094.399.520	135.094.399.520
	<b>243.802.189.092</b>	<b>243.802.189.092</b>	<b>170.700.623.016</b>	<b>170.700.623.016</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	8.186.308.429	4.317.518.048
- Công ty TNHH Lập Phúc	2.565.454.173	861.593.173
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vĩnh Thuận	2.195.444.680	2.195.444.680
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Sơn Ninh Thuận	1.112.507.000	-
- Công ty TNHH ĐT SX TM DV Nam Lập Phát	495.641.790	13.796.910
- Phải trả đối tượng khác	1.817.260.786	1.246.683.285
	<b>8.186.308.429</b>	<b>4.317.518.048</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1/2020**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC  
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.992.070.041	1.449.848.220	(13.441.918.261)	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	240.953.879	(240.953.879)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.399.677.141	2.546.789.935	(11.290.199.087)	2.656.267.989
Thuế Thu nhập cá nhân	887.702.662	4.618.173.653	(5.215.864.436)	290.011.879
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	<b>24.279.449.844</b>	<b>8.859.765.687</b>	<b>(30.192.935.663)</b>	<b>2.946.279.868</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2020****17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	3.683.995.434	19.902.433.588
- Chi phí khuyến mại	745.002.873	11.033.853.329
- Chi phí phải trả khác	147.671.233	4.713.435.842
	<b>4.576.669.540</b>	<b>35.649.722.759</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	4.576.669.540	35.649.722.759

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	550.477.390	810.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.139.505.834	3.155.675.834
	<b>3.689.983.224</b>	<b>3.156.486.224</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.162.871.899	18.833.265.577
	<b>18.162.871.899</b>	<b>18.833.265.577</b>

**20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.408.404.210	2.158.660.609
Sử dụng trong kỳ	(377.388.888)	(930.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.031.015.322</b>	<b>1.228.660.609</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng riêng**  
Quý 1/2020

**21 . VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>779.243.712.120</b>	<b>779.243.712.120</b>	<b>327.161.909.821</b>	<b>340.075.350.701</b>	<b>766.330.271.240</b>	<b>766.330.271.240</b>
- Vay ngân hàng	779.243.712.120	779.243.712.120	327.161.909.821	340.075.350.701	766.330.271.240	766.330.271.240
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	-	<b>110.000.000.000</b>	-	-
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-	-
	<b>889.243.712.120</b>	<b>889.243.712.120</b>	<b>327.161.909.821</b>	<b>450.075.350.701</b>	<b>766.330.271.240</b>	<b>766.330.271.240</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường	434.835.126.263	434.835.126.263	595.946.970	-	435.431.073.233	435.431.073.233
	<b>434.835.126.263</b>	<b>434.835.126.263</b>	<b>595.946.970</b>	<b>-</b>	<b>435.431.073.233</b>	<b>435.431.073.233</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1/2020

21 . VAY	31/03/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
21.1 Các khoản vay ngắn hạn					
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:					
Bên cho vay	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	494.765.398.627	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,0%-6,3%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	23.633.614.250	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,5%-6,2%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	148.112.777.098	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,6%-6,2%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.596.944.307	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,0%-5,3%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	20.263.042.054	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,5%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.958.494.904	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,1%	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>766.330.271.240</b>	<b>-</b>			

**21 . VAY**  
**21.2 Trái phiếu phát hành**

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
<b>Dài hạn</b>						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào ngày	550.000.000.000	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.568.926.767)			(5.164.873.737)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>435.431.073.233</u></b>			<b><u>544.835.126.263</u></b>		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			110.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	435.431.073.233			434.835.126.263		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với tổng Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
  - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN****Báo cáo tài chính riêng**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Quý 1/2020

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>434.995.424.234</b>	<b>1.126.302.824.700</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	25.810.687.657	25.810.687.657
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>394.806.111.891</b>	<b>1.086.113.512.357</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>407.915.869.099</b>	<b>1.099.223.269.565</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	9.554.407.211	9.554.407.211
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>417.470.276.310</b>	<b>1.108.777.676.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2020****23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	66.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	66.000.000.000

**23.3 Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.101.197.146	32.898.861.232
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.420.239.429	6.579.772.246
Các khoản điều chỉnh tăng	126.550.506	1.334.496.456
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	126.550.506	1.334.496.456
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>2.546.789.935</b>	<b>7.914.268.702</b>

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	94.088.425.761	38.256.299.254	94.088.425.761	38.256.299.254
Doanh thu bán thành phẩm	272.133.781.584	337.425.993.761	272.133.781.584	337.425.993.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.060.881.636	12.774.370.553	1.060.881.636	12.774.370.553
	<b><u>367.283.088.981</u></b>	<b><u>388.456.663.568</u></b>	<b><u>367.283.088.981</u></b>	<b><u>388.456.663.568</u></b>

**25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	94.088.425.761	38.256.299.254	94.088.425.761	38.256.299.254
Doanh thu bán thành phẩm	272.133.781.584	337.425.993.761	272.133.781.584	337.425.993.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.060.881.636	12.774.370.553	1.060.881.636	12.774.370.553
	<b><u>367.283.088.981</u></b>	<b><u>388.456.663.568</u></b>	<b><u>367.283.088.981</u></b>	<b><u>388.456.663.568</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	350.455.500.439	388.456.663.568	350.455.500.439	388.456.663.568
- Doanh thu đối với bên liên quan	16.827.588.542	-	16.827.588.542	-

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	92.016.060.772	37.578.157.322	92.016.060.772	37.578.157.322
Giá vốn bán thành phẩm	214.037.913.925	279.951.622.769	214.037.913.925	279.951.622.769
	<b><u>306.053.974.697</u></b>	<b><u>317.529.780.091</u></b>	<b><u>306.053.974.697</u></b>	<b><u>317.529.780.091</u></b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	601.260.401	26.778.127	601.260.401	26.778.127
Lãi các khoản đầu tư	-	7.189.424.494	-	7.189.424.494
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.590.603	-	8.590.603	-
	<b><u>609.851.004</u></b>	<b><u>7.216.202.621</u></b>	<b><u>609.851.004</u></b>	<b><u>7.216.202.621</u></b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	23.444.740.071	15.098.433.996	23.444.740.071	15.098.433.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.641.717	38.066	7.641.717	38.066
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595.946.970	-	595.946.970	-
	<b><u>24.048.328.758</u></b>	<b><u>15.098.472.062</u></b>	<b><u>24.048.328.758</u></b>	<b><u>15.098.472.062</u></b>



## 29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.548.815.269	6.067.766.101	4.548.815.269	6.067.766.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.317.355	436.859.361	600.317.355	436.859.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.698.122	2.782.390.919	2.182.698.122	2.782.390.919
Chi phí khác bằng tiền	4.437.448.874	8.825.533.922	4.437.448.874	8.825.533.922
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(670.393.678)	(1.305.612.107)	(670.393.678)	(1.305.612.107)
	<b>11.098.885.942</b>	<b>16.806.938.196</b>	<b>11.098.885.942</b>	<b>16.806.938.196</b>

## 30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.713.649	309.106.161	353.713.649	309.106.161
Chi phí nhân công	7.018.320.381	7.342.744.518	7.018.320.381	7.342.744.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.626.638	544.727.662	449.626.638	544.727.662
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	13.810.000	4.000.000	13.810.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.923.880	698.887.025	367.923.880	698.887.025
Chi phí khác bằng tiền	6.163.623.414	4.434.993.786	6.163.623.414	4.434.993.786
	<b>14.357.207.962</b>	<b>13.344.269.152</b>	<b>14.357.207.962</b>	<b>13.344.269.152</b>

## 31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	5.454.544	-	5.454.544
	<b>-</b>	<b>5.454.544</b>	<b>-</b>	<b>5.454.544</b>

## 32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	233.345.480	-	233.345.480	-
	<b>233.345.480</b>	<b>-</b>	<b>233.345.480</b>	<b>-</b>

## 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	9.554.407.211	25.810.687.657	9.554.407.211	25.810.687.657

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2020

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.554.407.211	25.810.687.657	9.554.407.211	25.810.687.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>217</b>	<b>587</b>	<b>217</b>	<b>587</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.912.200.844	276.044.554.791	243.912.200.844	276.044.554.791
Chi phí nhân công	22.705.287.200	30.107.784.313	22.705.287.200	30.107.784.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.357.532.492	5.447.762.524	5.357.532.492	5.447.762.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.441.538.406	3.481.277.944	3.441.538.406	3.481.277.944
Chi phí khác bằng tiền	6.841.815.398	7.502.550.100	6.841.815.398	7.502.550.100
	<b>282.258.374.340</b>	<b>322.583.929.672</b>	<b>282.258.374.340</b>	<b>322.583.929.672</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2020****36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2020</i>	<i>ngày 01/01/2019</i>
			<i>đến ngày</i>	<i>đến ngày</i>
			<i>31/03/2020</i>	<i>31/03/2019</i>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	114.879.947.652	139.024.398.536
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	60.838.923.095	74.689.444.974
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.075.482.175	25.273.303.351
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	44.489.974.720	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.972.280.000	2.906.896.000
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	28.692.925.630
		Doanh thu bán hàng hóa	162.100.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	26.332.320.200	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh		Doanh thu bán hàng hóa	16.665.488.542	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	19.000.000	-

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Lãi	198.798.381	190.207.778
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán VTSX	-	494.968.397
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh		Bán MBT	8.199.347.823	14.181.002.306
		Bán VTSX	12.247.857.281	7.417.237.607
			<b>20.646.003.485</b>	<b>22.283.416.088</b>
<b>Phải trả người bán</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	99.676.630.229	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua VTSX	50.982.382.632	54.100.542.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua VTSX	6.604.573.997	20.263.051.055
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ		Mua VTSX	3.269.508.000	46.094.400



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1/2020**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	-	1.893.349.126
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Mua VTSX	11.167.421.628	54.785.759.930
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Mua VTSX	20.900.000	-
		<b>171.721.416.486</b>	<b>135.094.399.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 1/2020

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.



**Phạm Đăng Trinh**  
Người lập

**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng

**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2020